

Số: 102/TTr-XDNN&MT

Hoà Bình, ngày 08 tháng 10 năm 2026

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án phát triển thành phố Hải Phòng  
thích ứng với biến đổi khí hậu, phường Hoà Bình**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hoà Bình

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024 và Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết về thi hành Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 1446/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án " Phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu" vay vốn WB;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20/04/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 18/02/2026 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu;

*Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ các Trích đo bản đồ địa chính số: 01, 02, 03, 04 - 2026 do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng AE lập ngày 20/4/2026, Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế và dịch vụ thương mại Miền Bắc đơn vị kiểm tra ngày 23/4/2026, Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường xác nhận đo vẽ hiện trạng ngày 26/5/2026;*

Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hoà Bình xem xét, phê duyệt:

1. Thu hồi diện tích **69.486,7 m<sup>2</sup>** (Sáu mươi chín ngàn, bốn trăm tám mươi sáu phẩy bảy mét vuông) đất tại phường Hòa Bình để điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu tại các Tổ dân phố Đông Kinh Triều, Tây Kinh Triều, Thủy Hà, Thủy Triều, Tuy Lạc, phường Hoà Bình (Kèm theo Danh sách các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trong chỉ giới thu hồi đất để thực hiện Dự án).

- Vị trí, mốc giới khu đất thu hồi theo Trích đo bản đồ địa chính số: 01, 02, 03, 04 - 2026 do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng AE lập ngày 20/4/2026, Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế và dịch vụ thương mại Miền Bắc đơn vị kiểm tra ngày 23/4/2026, Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị xác nhận đo vẽ hiện trạng ngày 26/5/2026.

2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

#### *2.1. Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường:*

- Có trách nhiệm bàn giao Thông báo thu hồi cho các hộ gia đình, cá nhân; trường hợp hộ nào không nhận Thông báo hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Hoà Bình và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư tổ dân phố có đất thu hồi theo quy định;

- Chủ trì tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Quyết định thu hồi đất khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

*2.2. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ bồi thường (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng phường):*

- Chủ trì, phối hợp với Phòng xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, người có đất thu hồi thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Gửi phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư; Thực hiện bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định.

*2.2. Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công:*

Có trách nhiệm đăng tải Thông báo trên trang thông tin điện tử của phường.

*2.3. Quản lý đất đã được thu hồi:*

Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 86 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hoà Bình chỉ đạo thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- CT, PCT. UBND phường;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Trung tâm Phục vụ sự nghiệp công;
- Lưu: VT.

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
PHỤ TRÁCH**



**Hoàng Chí Dũng**

**DANH SÁCH**

(Kèm theo Tờ trình số 102/TTr-XDNN&MT ngày 08/10/2026 của phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường phường Hoà Bình)

| STT | Tên chủ sử dụng           | Số tờ bản đồ | Thửa đất số | Diện tích dự<br>kiến thu hồi<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------------------|---------|
| 1   | Lê Văn Y(Chậm)            | 4            | 25          | 659,1                                             |         |
| 2   | Trần Văn Minh (Bính)      | 4            | 26          | 421,2                                             |         |
| 3   | Đỗ Văn Lỗi                | 4            | 27          | 428,4                                             |         |
| 4   | Trần Thanh Xuân           | 4            | 28          | 806,4                                             |         |
| 5   | Lê Thị Bồng               | 4            | 29          | 392,4                                             |         |
| 6   | Đỗ Thị Cờ                 | 4            | 30          | 392,4                                             |         |
| 7   | Trần Văn Lới              | 4            | 31          | 196,6                                             |         |
| 8   | Trần Văn Nôn              | 4            | 32          | 27,4                                              |         |
| 9   | Lê Thị Húm                | 4            | 33          | 28,8                                              |         |
| 10  | Đỗ Thị Mùa                | 4            | 34          | 104,9                                             |         |
| 11  | Đỗ Văn Chói               | 4            | 35          | 139,5                                             |         |
| 12  | Đỗ Văn Hoan               | 4            | 36          | 131,9                                             |         |
| 13  | Trần Văn Minh (Bản)       | 4            | 37          | 129,2                                             |         |
| 14  | Đỗ Văn Ái                 | 4            | 38          | 66,2                                              |         |
| 15  | Đỗ Văn Tiến               | 4            | 39          | 104,8                                             |         |
| 16  | Lê Thị Lắm                | 4            | 40          | 105,8                                             |         |
| 17  | Bùi Thị Lan (Đỗ Văn Gong) | 4            | 41          | 132,8                                             |         |
| 18  | Đỗ Văn Xíu                | 4            | 42          | 94,2                                              |         |
| 19  | Đỗ Văn Biện               | 4            | 43          | 116,8                                             |         |
| 20  | Lê Văn Tâm                | 4            | 44          | 123,3                                             |         |
| 21  | Đỗ Thị Cờ                 | 4            | 45          | 94,2                                              |         |
| 22  | Lê Thị Bích               | 4            | 46          | 44,5                                              |         |

|    |                       |   |    |       |  |
|----|-----------------------|---|----|-------|--|
| 23 | UBND phường           | 4 | 47 | 68,4  |  |
| 24 | Lê Thị Bổng           | 4 | 48 | 62,9  |  |
| 25 | Đỗ Văn Báo            | 4 | 49 | 89,6  |  |
| 26 | UBND phường           | 4 | 50 | 178,4 |  |
| 27 | Đỗ Văn Báu            | 4 | 51 | 187,4 |  |
| 28 | UBND phường           | 4 | 52 | 71,8  |  |
| 29 | UBND phường           | 4 | 53 | 115,0 |  |
| 30 | UBND phường           | 4 | 54 | 496,4 |  |
| 31 | UBND phường           | 4 | 55 | 206,1 |  |
| 32 | UBND phường           | 4 | 56 | 592,4 |  |
| 33 | Nguyễn Thị Bọ         | 4 | 57 | 74,5  |  |
| 34 | Nguyễn Thị Bọ         | 4 | 58 | 109,3 |  |
| 35 | Đỗ Thị Hà             | 4 | 59 | 32,2  |  |
| 36 | Đỗ Thị Thông          | 4 | 60 | 27,8  |  |
| 37 | Lê Văn Thống          | 4 | 61 | 82,8  |  |
| 38 | Trần Văn Thêm (Hoà)   | 4 | 62 | 58,4  |  |
| 39 | Trần Văn Chính        | 4 | 63 | 25,7  |  |
| 40 | Trần Ngọc Tuế         | 4 | 64 | 69,1  |  |
| 41 | Đỗ Văn Mít (Tuyền)    | 4 | 65 | 59,2  |  |
| 42 | Đỗ Đức Phước          | 4 | 66 | 15,4  |  |
| 43 | Vũ Văn Hương          | 4 | 67 | 58,0  |  |
| 44 | Tổng Văn Thành (Biên) | 4 | 68 | 63,6  |  |
| 45 | Trần Thị Mần          | 4 | 69 | 47,0  |  |
| 46 | Đỗ Văn Tý             | 4 | 70 | 16,1  |  |
| 47 | Đỗ Văn Tách (Leo)     | 4 | 71 | 69,1  |  |
| 48 | Trần Văn Lượm         | 4 | 72 | 57,0  |  |
| 49 | Đỗ Văn Giang          | 4 | 73 | 27,6  |  |

|    |                            |   |     |       |  |
|----|----------------------------|---|-----|-------|--|
| 50 | Đỗ Văn Đông                | 4 | 74  | 98,6  |  |
| 51 | Trần Văn Vui               | 4 | 75  | 50,3  |  |
| 52 | Trần Văn Tuấn              | 4 | 76  | 20,4  |  |
| 53 | Vũ Văn Sang                | 4 | 77  | 58,3  |  |
| 54 | Đinh Như Quang             | 4 | 78  | 54,3  |  |
| 55 | Lê Thị Han                 | 4 | 79  | 21,4  |  |
| 56 | Trần Văn Dừa               | 4 | 80  | 54,3  |  |
| 57 | Trần Văn Ghi               | 4 | 81  | 54,0  |  |
| 58 | Trần Văn Ghi               | 4 | 82  | 15,2  |  |
| 59 | Đỗ Văn Yêu                 | 4 | 83  | 44,6  |  |
| 60 | Đỗ Văn Thanh (Linh)        | 4 | 84  | 33,5  |  |
| 61 | Tổng Văn Tâm (Dâu)         | 4 | 85  | 65,9  |  |
| 62 | Trần Văn Khang             | 4 | 86  | 50,1  |  |
| 63 | Trần Văn Bông              | 4 | 87  | 23,6  |  |
| 64 | Đỗ Văn Diệu                | 4 | 89  | 62,5  |  |
| 65 | Trần Văn Kiện              | 4 | 90  | 68,8  |  |
| 66 | Đỗ Thị Tục                 | 4 | 91  | 126,1 |  |
| 67 | Đỗ Văn Quỳnh               | 4 | 92  | 71,5  |  |
| 68 | Trần Văn Đô                | 4 | 93  | 133,3 |  |
| 69 | Trần Văn Côi               | 4 | 94  | 118,6 |  |
| 70 | Lê Thị Chính               | 4 | 95  | 90,5  |  |
| 71 | Lê Văn Muộn (Lăn)          | 4 | 96  | 94,4  |  |
| 72 | Trần Văn Xuân              | 4 | 97  | 81,4  |  |
| 73 | Đỗ Ngọc Bông               | 4 | 98  | 83,6  |  |
| 74 | Trần Văn Lê                | 4 | 99  | 123,0 |  |
| 75 | Trần Văn Xê                | 4 | 100 | 90,0  |  |
| 76 | Lê Văn Thanh (Lê Tiến Đạt) | 4 | 101 | 219,0 |  |

|     |                      |   |     |       |  |
|-----|----------------------|---|-----|-------|--|
| 77  | Lê Văn Lùn           | 4 | 102 | 79,2  |  |
| 78  | Lê Thị Quý           | 4 | 103 | 124,0 |  |
| 79  | Đỗ Văn Thạch         | 4 | 104 | 96,3  |  |
| 80  | Đỗ Văn Bổng          | 4 | 105 | 116,7 |  |
| 81  | Trần Văn Khải        | 4 | 106 | 125,1 |  |
| 82  | Đỗ Văn Thường        | 4 | 107 | 105,1 |  |
| 83  | Đỗ Văn Xôi           | 4 | 108 | 128,0 |  |
| 84  | Đỗ Văn Trống         | 4 | 109 | 177,9 |  |
| 85  | Trần Văn Kiến (An)   | 4 | 110 | 94,5  |  |
| 86  | Tổng Văn Quỳnh       | 4 | 111 | 94,5  |  |
| 87  | Đỗ Văn Thạch         | 4 | 112 | 147,6 |  |
| 88  | Đỗ Thị Lũ            | 4 | 113 | 136,5 |  |
| 89  | Đỗ Văn Bổng          | 4 | 114 | 136,8 |  |
| 90  | Lê Văn Tương         | 4 | 115 | 153,1 |  |
| 91  | Lê Văn Văng          | 4 | 116 | 149,1 |  |
| 92  | Đặng Văn Cương       | 4 | 117 | 180,1 |  |
| 93  | Trần Văn Thuận       | 4 | 118 | 143,7 |  |
| 94  | Lê Văn Mến           | 4 | 119 | 158,2 |  |
| 95  | Đỗ Văn Ngoan         | 4 | 120 | 140,3 |  |
| 96  | Tổng Văn Nơi         | 4 | 121 | 55,9  |  |
| 97  | Đỗ Văn Khương        | 4 | 122 | 63,8  |  |
| 98  | Tổng Thị Vào         | 4 | 123 | 64,8  |  |
| 99  | Đỗ Văn Hường (Ngừng) | 4 | 124 | 68,2  |  |
| 100 | Đỗ Văn Dư            | 4 | 125 | 126,5 |  |
| 101 | Trần Văn Rộng        | 4 | 126 | 144,3 |  |
| 102 | Chiêm                | 4 | 127 | 72,3  |  |
| 103 | Trần Thị Ánh         | 4 | 128 | 158,0 |  |

|     |                       |   |     |       |  |
|-----|-----------------------|---|-----|-------|--|
| 104 | Trần Thị Mẫn (Bà Phú) | 4 | 129 | 105,0 |  |
| 105 | Trần Văn Việt         | 4 | 130 | 83,0  |  |
| 106 | Lê Thị Rôm            | 4 | 131 | 83,2  |  |
| 107 | Trần Thị Yên          | 4 | 132 | 83,2  |  |
| 108 | Trần Văn Quang        | 4 | 133 | 318,8 |  |
| 109 | Trần Duy Thành        | 4 | 134 | 120,0 |  |
| 110 | Trần Duy Thành        | 4 | 135 | 120,9 |  |
| 111 | Lê Văn Lai            | 4 | 136 | 151,0 |  |
| 112 | Lê Văn Đến            | 4 | 137 | 90,0  |  |
| 113 | Lê Văn Lùng           | 4 | 138 | 90,0  |  |
| 114 | Trần Văn Lệnh         | 4 | 139 | 83,2  |  |
| 115 | Lê Văn Mến (Ai)       | 4 | 140 | 97,2  |  |
| 116 | Tổng Văn Vinh         | 4 | 141 | 162,0 |  |
| 117 | Trần Văn Chiến (Cúc)  | 4 | 142 | 93,7  |  |
| 118 | Đỗ Văn Mát (Hải)      | 4 | 143 | 92,3  |  |
| 119 | Lê Văn Chấm           | 4 | 144 | 95,9  |  |
| 120 | Đỗ Văn Găng (Chi)     | 4 | 145 | 161,9 |  |
| 121 | Lê Phúc Vinh (Phượng) | 4 | 146 | 185,8 |  |
| 122 | Trần Văn Tuyên        | 4 | 147 | 107,5 |  |
| 123 | Đỗ Văn Văng           | 4 | 148 | 115,7 |  |
| 124 | Đỗ Văn Năm            | 4 | 149 | 163,1 |  |
| 125 | Trần Văn Giang        | 4 | 150 | 164,2 |  |
| 126 | Trần Văn Quảng        | 4 | 151 | 206,5 |  |
| 127 | Trần Văn Nhón         | 4 | 152 | 151,3 |  |
| 128 | Lê Văn Kệ             | 4 | 153 | 28,8  |  |
| 129 | Trần Văn Lây          | 4 | 154 | 170,3 |  |
| 130 | Tổng Thị Noi (Thông)  | 4 | 155 | 141,1 |  |

|     |                       |   |     |       |  |
|-----|-----------------------|---|-----|-------|--|
| 131 | Lê Văn Lập            | 4 | 156 | 119,7 |  |
| 132 | Trần Thị Phê          | 4 | 157 | 167,8 |  |
| 133 | Lê Văn Khanh          | 4 | 158 | 126,0 |  |
| 134 | Lê Văn Lành           | 4 | 159 | 139,9 |  |
| 135 | Lê Văn Ninh           | 4 | 160 | 151,6 |  |
| 136 | Trần Văn Nam          | 4 | 161 | 152,1 |  |
| 137 | Lê Văn Thời           | 4 | 162 | 97,8  |  |
| 138 | Lê Văn Tháo           | 4 | 163 | 98,4  |  |
| 139 | Đỗ Văn Cương          | 4 | 164 | 69,2  |  |
| 140 | Lê Văn Đến(Nhài)      | 4 | 165 | 162,4 |  |
| 141 | Lê Văn Tháo           | 4 | 166 | 134,8 |  |
| 142 | Đặng Văn Cương(Quyền) | 4 | 167 | 133,1 |  |
| 143 | Trần Văn Tạ           | 4 | 168 | 126,0 |  |
| 144 | Trần Minh Nhuận       | 4 | 169 | 133,0 |  |
| 145 | Trần Văn Nam          | 4 | 170 | 115,1 |  |
| 146 | Trần Văn Đàm          | 4 | 171 | 56,6  |  |
| 147 | Lê Văn Cà             | 4 | 172 | 112,1 |  |
| 148 | Lê Văn Vịnh           | 4 | 173 | 126,1 |  |
| 149 | Trần Thị Thắng        | 4 | 174 | 177,2 |  |
| 150 | UBND phường           | 4 | 175 | 412,3 |  |
| 151 | UBND phường           | 4 | 176 | 337,9 |  |
| 152 | UBND phường           | 4 | 177 | 81,5  |  |
| 153 | Đặng Văn Đê+Dịp       | 4 | 178 | 23,5  |  |
| 154 | Lê Văn Găng           | 4 | 179 | 153,8 |  |
| 155 | Trần Văn Gai          | 4 | 180 | 159,6 |  |
| 156 | Trần Văn Nhạ          | 4 | 181 | 123,4 |  |
| 157 | Trần Văn Khôn         | 4 | 182 | 227,3 |  |

|     |                |   |     |       |  |
|-----|----------------|---|-----|-------|--|
| 158 | Đỗ Văn Chu     | 4 | 183 | 74,5  |  |
| 159 | Đỗ Văn Cát     | 4 | 184 | 81,2  |  |
| 160 | Đỗ Thị Thi     | 4 | 185 | 152,6 |  |
| 161 | Đỗ Thị Tục     | 4 | 186 | 17,1  |  |
| 162 | Trần Văn Việt  | 4 | 187 | 29,2  |  |
| 163 | Trần Văn Khang | 4 | 188 | 159,5 |  |
| 164 | Trần Văn Dốp   | 4 | 189 | 132,8 |  |
| 165 | Trần Văn Hăng  | 4 | 190 | 42,7  |  |
| 166 | Trần Văn Lịch  | 4 | 191 | 251,8 |  |
| 167 | Trần Văn Diệp  | 4 | 192 | 569,2 |  |
| 168 | Lê Văn Nhắc    | 4 | 193 | 372,2 |  |
| 169 | Lê Văn Khuyên  | 4 | 194 | 204,9 |  |
| 170 | Trần Văn Thuấn | 4 | 195 | 65,1  |  |
| 171 | Lê Văn Quý     | 4 | 196 | 35,3  |  |
| 172 | Trần Văn Quảng | 4 | 197 | 108,9 |  |
| 173 | Trần Văn Xuân  | 4 | 198 | 198,4 |  |
| 174 | Trần Văn Tệ    | 4 | 199 | 76,7  |  |
| 175 | Trần Văn Diện  | 4 | 200 | 65,6  |  |
| 176 | Lê Văn Dinh    | 4 | 201 | 69,7  |  |
| 177 | Trần Văn Xông  | 4 | 202 | 50,2  |  |
| 178 | Trần Văn Hưng  | 4 | 203 | 26,7  |  |
| 179 | Trần Văn Ấm    | 4 | 204 | 206,2 |  |
| 180 | Trần Văn Phúc  | 4 | 205 | 59,3  |  |
| 181 | Lê Văn Bạo     | 4 | 206 | 92,0  |  |
| 182 | Trần Văn Nhi   | 4 | 207 | 22,6  |  |
| 183 | Trần Văn Thạch | 4 | 208 | 133,4 |  |
| 184 | Lê Văn Luyện   | 4 | 209 | 291,8 |  |

|     |                          |   |     |       |  |
|-----|--------------------------|---|-----|-------|--|
| 185 | Đặng Văn Trúc            | 4 | 210 | 82,5  |  |
| 186 | Trần Văn Tâm             | 4 | 211 | 94,8  |  |
| 187 | Đỗ Văn Bể                | 4 | 212 | 106,0 |  |
| 188 | Trần Văn Chung           | 4 | 213 | 182,6 |  |
| 189 | Lê Văn Cận               | 4 | 214 | 141,1 |  |
| 190 | Trần Văn Tụy             | 4 | 215 | 203,9 |  |
| 191 | Trần Văn Y + Kín         | 4 | 216 | 132,2 |  |
| 192 | Trần Văn Huỳnh           | 4 | 217 | 129,3 |  |
| 193 | Trần Văn Minh            | 4 | 218 | 28,9  |  |
| 194 | Trần Văn Cẩn             | 4 | 219 | 176,2 |  |
| 195 | Trần Văn Rẫn+Đỗ Thị Biền | 4 | 220 | 138,6 |  |
| 196 | Trần Văn Duyên           | 4 | 221 | 142,1 |  |
| 197 | UBND phường              | 4 | 222 | 188,3 |  |
| 198 | Trần Văn Tịch            | 4 | 223 | 300,8 |  |
| 199 | Trần Văn Khoa            | 4 | 224 | 145,5 |  |
| 200 | Lê Văn Thuận             | 4 | 225 | 132,6 |  |
| 201 | Lê Văn Chuẩn             | 4 | 226 | 26,4  |  |
| 202 | Lê Văn Bắc               | 4 | 227 | 43,1  |  |
| 203 | Lê Thị Ba                | 4 | 228 | 135,9 |  |
| 204 | Đặng Văn Quang           | 4 | 229 | 131,9 |  |
| 205 | Lê Văn Yên (Tuyết)       | 4 | 230 | 163,0 |  |
| 206 | Trần Thị Thường          | 4 | 231 | 34,6  |  |
| 207 | Trần Văn Lục             | 4 | 232 | 139,0 |  |
| 208 | Trần Văn Châu            | 4 | 233 | 156,8 |  |
| 209 | Nguyễn Thị Mai           | 4 | 234 | 128,8 |  |
| 210 | Trần Thị Dịp             | 4 | 235 | 52,4  |  |
| 211 | Trần Thị Nụ              | 4 | 236 | 107,6 |  |

|     |                 |   |     |       |  |
|-----|-----------------|---|-----|-------|--|
| 212 | Lê Văn Ủy (Đam) | 4 | 237 | 187,5 |  |
| 213 | Trần Văn Tụy    | 4 | 238 | 162,3 |  |
| 214 | Lê Văn Trịnh    | 4 | 239 | 149,1 |  |
| 215 | Lê Văn Yên      | 4 | 240 | 87,7  |  |
| 216 | Trần Thị Xuân   | 4 | 241 | 91,6  |  |
| 217 | Lê Văn Luyện    | 4 | 242 | 104,1 |  |
| 218 | Trần Văn Tiến   | 4 | 243 | 81,9  |  |
| 219 | Lê Văn Quân     | 4 | 244 | 43,2  |  |
| 220 | Lê Văn Đình     | 4 | 245 | 49,8  |  |
| 221 | Lê Văn Nhực     | 4 | 246 | 81,1  |  |
| 222 | Vũ Văn Giảng    | 4 | 247 | 274,6 |  |
| 223 | Trần Văn Đường  | 4 | 248 | 197,3 |  |
| 224 | Đỗ Thị Ha       | 4 | 249 | 7,3   |  |
| 225 | Nguyễn Thị Tới  | 4 | 250 | 13,5  |  |
| 226 | Bùi Thị Thuật   | 4 | 251 | 9,8   |  |
| 227 | Trần Thị Xuân   | 4 | 252 | 221,7 |  |
| 228 | Trần Văn Đình   | 4 | 253 | 313,1 |  |
| 229 | Đỗ Văn Sinh     | 4 | 254 | 68,1  |  |
| 230 | Trần Văn Hăng   | 4 | 255 | 105,6 |  |
| 231 | Lê Văn Tân      | 4 | 256 | 109,3 |  |
| 232 | Trần Thị Thi    | 4 | 257 | 92,8  |  |
| 233 | Trần Văn Tệ     | 4 | 258 | 102,1 |  |
| 234 | Đỗ Văn Cát      | 4 | 259 | 95,1  |  |
| 235 | Trần Thị Nữ     | 4 | 260 | 162,1 |  |
| 236 | Đỗ Thị Kín      | 4 | 261 | 24,3  |  |
| 237 | Trần Văn Hy     | 4 | 262 | 124,1 |  |
| 238 | Nguyễn Thị Lái  | 4 | 263 | 41,4  |  |

|     |                      |   |     |       |  |
|-----|----------------------|---|-----|-------|--|
| 239 | Đỗ Văn Chu           | 4 | 264 | 166,1 |  |
| 240 | Nguyễn Thị Thận      | 4 | 265 | 153,2 |  |
| 241 | Trần Thị Mậu         | 4 | 266 | 78,2  |  |
| 242 | Đỗ Văn Kiêm          | 4 | 267 | 250,0 |  |
| 243 | Nguyễn Thị Thoát     | 4 | 268 | 156,6 |  |
| 244 | Trần Văn Khoa        | 4 | 269 | 102,1 |  |
| 245 | Trần Văn Hưng        | 4 | 270 | 7,3   |  |
| 246 | Lê Văn Bạc           | 4 | 271 | 23,2  |  |
| 247 | Đỗ Văn Tuệ           | 4 | 272 | 121,7 |  |
| 248 | Trần Văn Nhuệ        | 4 | 273 | 130,6 |  |
| 249 | Đỗ Văn Ven           | 4 | 274 | 292,6 |  |
| 250 | Đỗ Văn Phin          | 4 | 275 | 80,4  |  |
| 251 | Trần Văn Mễ          | 4 | 276 | 146,6 |  |
| 252 | Trần Thị Lân         | 4 | 277 | 84,8  |  |
| 253 | Trần Thị Xoáy        | 4 | 278 | 271,9 |  |
| 254 | Lê Văn Luyện         | 4 | 279 | 301,9 |  |
| 255 | Trần Thị Chót (Hiền) | 4 | 280 | 309,4 |  |
| 256 | Trần Thị Lê          | 4 | 281 | 2,8   |  |
| 257 | Trần Văn Huynh       | 4 | 282 | 82,2  |  |
| 258 | Trần Văn Minh        | 4 | 283 | 55,8  |  |
| 259 | Trần Văn Hằng        | 4 | 284 | 99,7  |  |
| 260 | Trần Văn Hiếu        | 4 | 285 | 284,0 |  |
| 261 | Trần Văn Y+Thoát     | 4 | 286 | 119,4 |  |
| 262 | Trần Văn Quang       | 4 | 287 | 130,3 |  |
| 263 | Lê Văn Bắc           | 4 | 288 | 3,6   |  |
| 264 | Trần Văn Tế          | 4 | 289 | 191,4 |  |
| 265 | Trần Văn Đệ          | 4 | 290 | 0,3   |  |

|     |                                   |   |     |       |  |
|-----|-----------------------------------|---|-----|-------|--|
| 266 | Trần Văn Đệ                       | 4 | 291 | 93,6  |  |
| 267 | Trần Văn Thiện                    | 4 | 292 | 144,0 |  |
| 268 | Trần Văn Tế                       | 4 | 293 | 232,7 |  |
| 269 | Lê Văn Quán                       | 4 | 294 | 78,6  |  |
| 270 | Trần Văn Nhi                      | 4 | 295 | 165,3 |  |
| 271 | Trần Văn Nhi                      | 4 | 296 | 325,7 |  |
| 272 | Trần Văn Phúc                     | 4 | 297 | 88,0  |  |
| 273 | Trần Văn Thạch                    | 4 | 298 | 92,0  |  |
| 274 | Trần Văn Tụy                      | 4 | 299 | 254,9 |  |
| 275 | Lê Văn Quỳnh                      | 4 | 300 | 288,9 |  |
| 276 | Lê Văn Khương                     | 4 | 301 | 59,9  |  |
| 277 | Lê Văn Quân                       | 4 | 302 | 439,4 |  |
| 278 | UBND phường                       | 4 | 303 | 208,9 |  |
| 279 | UBND phường                       | 4 | 304 | 348,9 |  |
| 280 | UBND phường                       | 4 | 305 | 430,7 |  |
| 281 | Nguyễn Thị Ái                     | 4 | 306 | 766,8 |  |
| 282 | Nguyễn Hữu Vỹ                     | 4 | 307 | 155,1 |  |
| 283 | Trần Thị Khai                     | 4 | 308 | 180,7 |  |
| 284 | Nguyễn Văn Hạnh                   | 4 | 309 | 243,3 |  |
| 285 | UBND phường                       | 4 | 310 | 266,8 |  |
| 286 | Nguyễn Thị Tuyết+Nguyễn Thị Thuần | 4 | 311 | 409,7 |  |
| 287 | Nguyễn Thị Lịch                   | 4 | 312 | 306,3 |  |
| 288 | Nguyễn Văn Huy                    | 4 | 313 | 202,1 |  |
| 289 | Nguyễn Văn Đín                    | 4 | 314 | 214,6 |  |
| 290 | Nguyễn Văn Phương                 | 4 | 315 | 101,2 |  |
| 291 | Nguyễn Hữu Vụ                     | 4 | 316 | 279,4 |  |

|     |                   |   |     |       |  |
|-----|-------------------|---|-----|-------|--|
| 292 | Nguyễn Văn Mạnh   | 4 | 317 | 79,8  |  |
| 293 | Nguyễn Văn Mạnh   | 4 | 318 | 62,8  |  |
| 294 | Nguyễn Thị Đào    | 4 | 319 | 24,4  |  |
| 295 | Nguyễn Thị Hạnh   | 4 | 320 | 114,7 |  |
| 296 | Nguyễn Phú Hiên   | 4 | 321 | 352,5 |  |
| 297 | Nguyễn Văn Hiếu   | 4 | 322 | 113,6 |  |
| 298 | Nguyễn Văn Huy    | 4 | 323 | 68,0  |  |
| 299 | UBND phường       | 4 | 324 | 8,8   |  |
| 300 | Nguyễn Hữu Dân    | 4 | 325 | 47,1  |  |
| 301 | Nguyễn Hữu Thiết  | 4 | 326 | 29,3  |  |
| 302 | Nguyễn Thị Nụ     | 4 | 327 | 5,6   |  |
| 303 | Nguyễn Hữu Duy    | 4 | 328 | 5,1   |  |
| 304 | Nguyễn Thị Nụ     | 4 | 329 | 16,1  |  |
| 305 | Nguyễn Thị Thêm   | 4 | 330 | 37,8  |  |
| 306 | Nguyễn Văn Nhuận  | 4 | 331 | 14,7  |  |
| 307 | UBND phường       | 4 | 332 | 751,1 |  |
| 308 | UBND phường       | 4 | 333 | 278,0 |  |
| 309 | Nguyễn Thị Sớm    | 4 | 334 | 40,9  |  |
| 310 | Nguyễn Thị Ngưng  | 4 | 335 | 2,1   |  |
| 311 | Nguyễn Thị Thịnh  | 4 | 336 | 359,2 |  |
| 312 | Nguyễn Hữu Bang   | 4 | 337 | 16,0  |  |
| 313 | Nguyễn Hữu Bang   | 4 | 338 | 252,4 |  |
| 314 | Nguyễn Thị Lắm    | 4 | 339 | 202,8 |  |
| 315 | Lê Thị Hạnh       | 4 | 340 | 217,4 |  |
| 316 | Nguyễn Hữu Trường | 4 | 341 | 73,6  |  |
| 317 | Nguyễn Thị Thịnh  | 4 | 342 | 198,5 |  |
| 318 | Nguyễn Thị Then   | 4 | 343 | 139,6 |  |

|     |                         |   |     |       |  |
|-----|-------------------------|---|-----|-------|--|
| 319 | Nguyễn Thị Then         | 4 | 344 | 209,4 |  |
| 320 | Nguyễn Thị Nhận         | 4 | 345 | 97,4  |  |
| 321 | Nguyễn Thị Dĩ           | 4 | 346 | 195,3 |  |
| 322 | Nguyễn Hữu Kính         | 4 | 347 | 136,5 |  |
| 323 | UBND phường             | 4 | 348 | 107,6 |  |
| 324 | Nguyễn Hữu Kính         | 4 | 349 | 193,5 |  |
| 325 | Nguyễn Thị Dĩ           | 4 | 350 | 237,5 |  |
| 326 | Nguyễn Thị Hoà          | 4 | 351 | 121,7 |  |
| 327 | Nguyễn Thị Rắc(Cao)     | 4 | 352 | 129,5 |  |
| 328 | Nguyễn Hữu Thuận        | 4 | 353 | 297,4 |  |
| 329 | UBND phường             | 4 | 354 | 155,9 |  |
| 330 | Nguyễn Thị Chờ          | 4 | 355 | 82,9  |  |
| 331 | Lê Thị Lý               | 4 | 356 | 51,4  |  |
| 332 | Nguyễn Hữu Đông         | 4 | 357 | 183,8 |  |
| 333 | Nguyễn Thị Kim          | 4 | 358 | 182,7 |  |
| 334 | Nguyễn Văn Giới         | 4 | 359 | 61,5  |  |
| 335 | Nguyễn Thị Miến         | 4 | 360 | 53,4  |  |
| 336 | UBND phường             | 4 | 361 | 50,4  |  |
| 337 | Nguyễn Văn Giới (Triệu) | 4 | 362 | 12,1  |  |
| 338 | Nguyễn Thị Lịch         | 4 | 363 | 310,7 |  |
| 339 | Nguyễn Thị Lái          | 4 | 364 | 165,2 |  |
| 340 | Nguyễn Hữu Kính         | 4 | 365 | 91,9  |  |
| 341 | Nguyễn Hữu Nhâm         | 4 | 366 | 425,2 |  |
| 342 | Nguyễn Thị Kiên         | 4 | 367 | 185,5 |  |
| 343 | Nguyễn Thị An           | 4 | 368 | 56,8  |  |
| 344 | Nguyễn Văn Phái         | 4 | 369 | 220,7 |  |
| 345 | Nguyễn Văn Thán         | 4 | 370 | 86,7  |  |

|     |                                |   |     |       |  |
|-----|--------------------------------|---|-----|-------|--|
| 346 | Nguyễn Văn Phái                | 4 | 371 | 174,5 |  |
| 347 | Nguyễn Hữu Lim                 | 4 | 372 | 90,5  |  |
| 348 | Lê Thị Cần                     | 4 | 373 | 127,8 |  |
| 349 | Nguyễn Thị Đuộm                | 4 | 374 | 204,8 |  |
| 350 | Nguyễn Hữu Kinh                | 4 | 375 | 18,2  |  |
| 351 | Nguyễn Hữu Lã+Nguyễn Thị An    | 4 | 376 | 257,2 |  |
| 352 | Nguyễn Hữu Kinh                | 4 | 377 | 202,3 |  |
| 353 | Nguyễn Hữu Kinh                | 4 | 378 | 95,5  |  |
| 354 | Nguyễn Hữu Kinh                | 4 | 379 | 227,0 |  |
| 355 | Nguyễn Thị Tình                | 4 | 380 | 125,3 |  |
| 356 | Nguyễn Hữu Đại                 | 4 | 381 | 98,9  |  |
| 357 | Đỗ Thị Trái                    | 4 | 382 | 34,3  |  |
| 358 | Hoàng Thị Nhi+Nguyễn Thị Ngạn  | 4 | 383 | 76,2  |  |
| 359 | Nguyễn Hữu Dung                | 4 | 384 | 206,2 |  |
| 360 | Nguyễn Văn Bang+Nguyễn Thị Lái | 4 | 385 | 311,7 |  |
| 361 | Nguyễn Hữu Kinh                | 4 | 387 | 95,9  |  |
| 362 | Nguyễn Hữu Lim                 | 4 | 388 | 3,4   |  |
| 363 | Nguyễn Thị Na                  | 4 | 389 | 66,0  |  |
| 364 | Nguyễn Văn Xanh                | 4 | 390 | 207,0 |  |
| 365 | Nguyễn Hữu Đới                 | 4 | 392 | 58,7  |  |
| 366 | Nguyễn Văn Bình                | 4 | 393 | 104,1 |  |
| 367 | Nguyễn Thị Hoa                 | 4 | 395 | 131,1 |  |
| 368 | Nguyễn Thị Dịu                 | 4 | 396 | 81,8  |  |
| 369 | UBND phường                    | 4 | 397 | 12,0  |  |
| 370 | Nguyễn Văn Bình+Nguyễn Thị Chờ | 4 | 398 | 305,0 |  |

|     |                   |   |     |       |  |
|-----|-------------------|---|-----|-------|--|
| 371 | Nguyễn Văn Việt   | 4 | 399 | 415,2 |  |
| 372 | Nguyễn Phú Diên   | 4 | 400 | 106,5 |  |
| 373 | Nguyễn Văn Khuyến | 4 | 401 | 212,4 |  |
| 374 | Nguyễn Hữu Đới    | 4 | 402 | 29,2  |  |
| 375 | Lê Thị Lý         | 4 | 403 | 79,7  |  |
| 376 | UBND phường       | 4 | 404 | 28,6  |  |
| 377 | UBND phường       | 4 | 405 | 62,7  |  |
| 378 | Nguyễn Hữu Lã     | 4 | 406 | 157,5 |  |
| 379 | Nguyễn Phú Phùng  | 4 | 407 | 163,2 |  |
| 380 | Nguyễn Văn Lưu    | 4 | 408 | 83,2  |  |
| 381 | Nguyễn Hữu Hương  | 4 | 409 | 86,9  |  |
| 382 | Nguyễn Văn Sinh   | 4 | 410 | 45,5  |  |
| 383 | Nguyễn Hữu Thìn   | 4 | 411 | 30,1  |  |
| 384 | Nguyễn Văn Tộ     | 4 | 412 | 15,1  |  |
| 385 | Nguyễn Văn Tiêm   | 4 | 413 | 8,1   |  |
| 386 | Nguyễn Xuân Thủy  | 4 | 414 | 2,6   |  |
| 387 | Nguyễn Phú Đạm    | 4 | 415 | 47,8  |  |
| 388 | Nguyễn Văn Thông  | 4 | 416 | 45,8  |  |
| 389 | Nguyễn Văn Tựa    | 4 | 417 | 43,3  |  |
| 390 | Nguyễn Thị Rôm    | 4 | 418 | 125,0 |  |
| 391 | Nguyễn Thị Cuồng  | 4 | 419 | 115,5 |  |
| 392 | Nguyễn Văn Đệ     | 4 | 420 | 79,2  |  |
| 393 | Nguyễn Thị Dắc    | 4 | 421 | 102,2 |  |
| 394 | Nguyễn Phú Kết    | 4 | 422 | 150,0 |  |
| 395 | Nguyễn Văn Chùng  | 4 | 423 | 125,9 |  |
| 396 | Nguyễn Quang Quý  | 4 | 424 | 96,8  |  |
| 397 | Nguyễn Hữu Thâu   | 4 | 425 | 174,3 |  |

|     |                                   |   |     |       |  |
|-----|-----------------------------------|---|-----|-------|--|
| 398 | Nguyễn Hữu Đông                   | 4 | 426 | 151,7 |  |
| 399 | Nguyễn Phú Dúng                   | 4 | 427 | 106,4 |  |
| 400 | Nguyễn Văn Chức                   | 4 | 428 | 105,9 |  |
| 401 | UBND phường                       | 4 | 429 | 97,0  |  |
| 402 | Đỗ Thị Yến                        | 4 | 430 | 104,7 |  |
| 403 | Bùi Thị Thông+Nguyễn Thị Tinh     | 4 | 431 | 233,2 |  |
| 404 | Nguyễn Văn Nhuận                  | 4 | 432 | 62,2  |  |
| 405 | Nguyễn Văn Cường                  | 4 | 433 | 433,0 |  |
| 406 | Nguyễn Văn Phụng                  | 4 | 434 | 130,5 |  |
| 407 | Nguyễn Thị Ngạn                   | 4 | 435 | 112,5 |  |
| 408 | Nguyễn Quang Lộc                  | 4 | 436 | 155,9 |  |
| 409 | Nguyễn Hữu Thương                 | 4 | 437 | 130,7 |  |
| 410 | Nguyễn Hữu Đại                    | 4 | 438 | 72,5  |  |
| 411 | Nguyễn Thị Ứn                     | 4 | 439 | 82,7  |  |
| 412 | Nguyễn Hữu Nhường                 | 4 | 440 | 151,7 |  |
| 413 | Nguyễn Văn Chung                  | 4 | 441 | 184,5 |  |
| 414 | Nguyễn Hữu Tuấn                   | 4 | 442 | 158,4 |  |
| 415 | Nguyễn Văn Ba                     | 4 | 443 | 112,9 |  |
| 416 | UBND phường                       | 4 | 444 | 71,4  |  |
| 417 | UBND phường                       | 4 | 445 | 84,4  |  |
| 418 | Nguyễn Văn Phát                   | 4 | 446 | 172,3 |  |
| 419 | Nguyễn Văn Tiếp (Nguyễn Văn Bưng) | 4 | 447 | 130,3 |  |
| 420 | Nguyễn Văn Thông                  | 4 | 448 | 66,5  |  |
| 421 | Nguyễn Hữu Cơ                     | 4 | 449 | 185,2 |  |
| 422 | Đỗ Thị Thái                       | 4 | 450 | 81,1  |  |
| 423 | Nguyễn Văn Roi                    | 4 | 451 | 147,4 |  |

|     |                                 |   |     |       |  |
|-----|---------------------------------|---|-----|-------|--|
| 424 | Nguyễn Thị Hát                  | 4 | 452 | 89,7  |  |
| 425 | Nguyễn Quang Quế                | 4 | 453 | 151,5 |  |
| 426 | Nguyễn Thị Tiệp                 | 4 | 454 | 112,4 |  |
| 427 | Nguyễn Thị Lượt                 | 4 | 455 | 79,3  |  |
| 428 | Nguyễn Thị Thời                 | 4 | 456 | 234,7 |  |
| 429 | Nguyễn Thị Mềm+Nguyễn Thị Ngạn  | 4 | 457 | 268,3 |  |
| 430 | Nguyễn Văn Tiêm                 | 4 | 458 | 179,0 |  |
| 431 | Nguyễn Hữu Dung                 | 4 | 459 | 131,1 |  |
| 432 | Nguyễn Hữu Lim                  | 4 | 460 | 99,3  |  |
| 433 | Nguyễn Văn Thềm                 | 4 | 461 | 76,7  |  |
| 434 | Nguyễn Văn Chuyên               | 4 | 462 | 54,0  |  |
| 435 | Nguyễn Thị Nhường               | 4 | 463 | 47,6  |  |
| 436 | Nguyễn Phú Ứng                  | 4 | 464 | 28,2  |  |
| 437 | Nguyễn Thị Cọn                  | 4 | 465 | 9,8   |  |
| 438 | Nguyễn Phú Hoạt(Nguyễn Văn Bạo) | 4 | 466 | 0,5   |  |
| 439 | Nguyễn Xuân Lực                 | 4 | 467 | 0,4   |  |
| 440 | Nguyễn Văn Quyền                | 4 | 468 | 3,9   |  |
| 441 | UBND phường                     | 4 | 469 | 10,8  |  |
| 442 | UBND phường                     | 4 | 470 | 15,9  |  |
| 443 | Nguyễn Văn Phe                  | 4 | 471 | 25,2  |  |
| 444 | Nguyễn Quang Quế                | 4 | 472 | 65,6  |  |
| 445 | Nguyễn Quang Tiến               | 4 | 473 | 50,4  |  |
| 446 | Nguyễn Hữu Hương                | 4 | 474 | 51,8  |  |
| 447 | Nguyễn Thị Tươi                 | 4 | 475 | 228,0 |  |
| 448 | Nguyễn Văn Be                   | 4 | 476 | 136,8 |  |
| 449 | UBND phường                     | 4 | 477 | 65,2  |  |

|     |                               |   |     |       |  |
|-----|-------------------------------|---|-----|-------|--|
| 450 | Nguyễn Hữu Nam                | 4 | 478 | 78,9  |  |
| 451 | Nguyễn Hữu Lim                | 4 | 479 | 124,4 |  |
| 452 | Nguyễn Văn Tân                | 4 | 480 | 295,6 |  |
| 453 | Nguyễn Thị Chấn               | 4 | 481 | 105,7 |  |
| 454 | Nguyễn Thị Giao               | 4 | 482 | 107,1 |  |
| 455 | Nguyễn Hữu Phàm               | 4 | 483 | 81,9  |  |
| 456 | Nguyễn Phú Diên               | 4 | 484 | 150,7 |  |
| 457 | Nguyễn Hữu Thuyết             | 4 | 485 | 111,7 |  |
| 458 | Nguyễn Thị Dịu+Nguyễn Phú Hoà | 4 | 486 | 155,8 |  |
| 459 | Nguyễn Văn Đức                | 4 | 487 | 4,3   |  |
| 460 | Lê Văn May                    | 4 | 488 | 145,9 |  |
| 461 | Nguyễn Thị Thại               | 4 | 489 | 15,4  |  |
| 462 | Trần Thị Lê                   | 4 | 490 | 64,0  |  |
| 463 | Trần Thị Hiền                 | 4 | 491 | 71,7  |  |
| 464 | Trần Văn Sinh                 | 4 | 493 | 100,8 |  |
| 465 | Trần Văn Tuyên                | 4 | 494 | 64,8  |  |
| 466 | Lê Văn Quýnh                  | 4 | 495 | 75,1  |  |
| 467 | Trần Văn Tý (Sáu)             | 4 | 496 | 198,0 |  |
| 468 | Nguyễn Văn Long               | 4 | 497 | 126,0 |  |
| 469 | Lê Văn Diệt                   | 4 | 498 | 61,2  |  |
| 470 | Lê Văn Đường                  | 4 | 499 | 176,4 |  |
| 471 | Trần Văn Xoản                 | 4 | 500 | 118,8 |  |
| 472 | Đỗ Văn Chóc                   | 4 | 501 | 79,2  |  |
| 473 | Lê Văn Luân                   | 4 | 502 | 129,6 |  |
| 474 | Lê Văn Thương                 | 4 | 503 | 133,2 |  |
| 475 | Trần Văn Tý                   | 4 | 504 | 205,2 |  |

|     |                         |   |     |       |  |
|-----|-------------------------|---|-----|-------|--|
| 476 | Đỗ Văn Ca               | 4 | 505 | 183,6 |  |
| 477 | Lê Văn Dồn              | 4 | 506 | 50,4  |  |
| 478 | Trần Văn Hạnh           | 4 | 507 | 54,0  |  |
| 479 | Trần Văn Lịch (ngừng)   | 4 | 508 | 122,4 |  |
| 480 | Trần Văn Quảng          | 4 | 509 | 50,4  |  |
| 481 | Trần Văn Nguyên         | 4 | 510 | 46,8  |  |
| 482 | Đỗ Văn Uy               | 4 | 511 | 100,8 |  |
| 483 | Đỗ Văn Cúc              | 4 | 512 | 54,0  |  |
| 484 | Đỗ Văn Chói             | 4 | 513 | 50,4  |  |
| 485 | Lê Văn Nam              | 4 | 514 | 46,8  |  |
| 486 | Trần Văn Chế            | 4 | 515 | 46,8  |  |
| 487 | Lê Văn Toàn             | 4 | 516 | 129,6 |  |
| 488 | Đỗ Văn Diệu             | 4 | 517 | 54,0  |  |
| 489 | Trần Văn Ca             | 4 | 518 | 64,0  |  |
| 490 | Trần Thị Lai            | 4 | 519 | 712,9 |  |
| 491 | Lê Văn Tỳ               | 4 | 520 | 655,9 |  |
| 492 | Lê Văn Bé               | 4 | 521 | 62,2  |  |
| 493 | Nguyễn Thị Thế (Tâm)    | 4 | 522 | 146,7 |  |
| 494 | Đỗ Văn Bú               | 4 | 523 | 129,3 |  |
| 495 | Đỗ Văn Tình             | 4 | 524 | 103,2 |  |
| 496 | Đỗ Văn Tiếp             | 4 | 525 | 88,4  |  |
| 497 | Trần Văn Xoản           | 4 | 526 | 70,3  |  |
| 498 | Đỗ Văn Đáng             | 4 | 527 | 44,8  |  |
| 499 | Đỗ Văn Báo              | 4 | 528 | 102,4 |  |
| 500 | Đỗ Văn Lỗi              | 4 | 529 | 122,9 |  |
| 501 | Đỗ Văn Chặt+Đỗ Văn Chúc | 4 | 530 | 1,6   |  |
| 502 | UBND phường             | 4 | 531 | 464,5 |  |

|     |                                |   |     |       |  |
|-----|--------------------------------|---|-----|-------|--|
| 503 | Trần Văn Ba                    | 4 | 533 | 123,1 |  |
| 504 | Trần Văn Duy                   | 4 | 533 | 24,6  |  |
| 505 | Đỗ Thị Gắng                    | 4 | 534 | 159,8 |  |
| 506 | UBND phường                    | 4 | 535 | 123,0 |  |
| 507 | Bà Phương                      | 4 | 536 | 0,2   |  |
| 508 | Trần Văn Chiêm                 | 4 | 537 | 0,6   |  |
| 509 | Lê Văn Cường                   | 4 | 538 | 2,4   |  |
| 510 | Đỗ Văn Thạch                   | 4 | 539 | 14,1  |  |
| 511 | Đỗ Văn Văng                    | 4 | 540 | 10,2  |  |
| 512 | Đỗ Văn Biên                    | 4 | 541 | 10,1  |  |
| 513 | Đỗ Văn Sáu                     | 4 | 542 | 25,2  |  |
| 514 | Đặng Văn Viên                  | 4 | 543 | 35,4  |  |
| 515 | Trần Văn Bé                    | 4 | 544 | 13,0  |  |
| 516 | Đỗ Văn Yên                     | 4 | 545 | 15,3  |  |
| 517 | Đỗ Văn Thấu                    | 4 | 546 | 21,8  |  |
| 518 | Đỗ Thị Lập+Đỗ Thị Lấp          | 4 | 547 | 33,0  |  |
| 519 | Lê Văn Sự                      | 4 | 548 | 24,1  |  |
| 520 | Đỗ Văn Cẩu (Đỗ Văn<br>Hộp+Lan) | 4 | 549 | 23,8  |  |
| 521 | Tổng Văn Toan                  | 4 | 550 | 24,3  |  |
| 522 | Lê Văn Sự                      | 4 | 551 | 25,1  |  |
| 523 | Lê Văn Thuý                    | 4 | 552 | 22,9  |  |
| 524 | Lê Văn Xuân                    | 4 | 553 | 23,7  |  |
| 525 | Lê Văn Vịnh                    | 4 | 554 | 24,4  |  |
| 526 | Đỗ Thị Mười                    | 4 | 555 | 19,7  |  |
| 527 | Lê Văn Chờ                     | 4 | 556 | 19,8  |  |
| 528 | Lê Văn Văng                    | 4 | 557 | 21,6  |  |

|     |                       |   |     |       |  |
|-----|-----------------------|---|-----|-------|--|
| 529 | Trần Văn Việt         | 4 | 558 | 22,3  |  |
| 530 | Lê Văn Châm           | 4 | 559 | 32,6  |  |
| 531 | Lê Văn Khuỳnh         | 4 | 560 | 31,3  |  |
| 532 | Lê Văn Khoáy          | 4 | 561 | 30,7  |  |
| 533 | Lê Văn Thắng(Chột)    | 4 | 562 | 40,5  |  |
| 534 | Trần Văn Lệnh         | 4 | 563 | 32,3  |  |
| 535 | Lê Văn Lùng           | 4 | 564 | 20,8  |  |
| 536 | Lê Văn Lai            | 4 | 565 | 21,2  |  |
| 537 | Lê Thị Quý            | 4 | 566 | 42,5  |  |
| 538 | UBND phường           | 4 | 567 | 197,3 |  |
| 539 | Trần Văn Quyên (Xuân) | 4 | 568 | 52,8  |  |
| 540 | Đỗ Văn Tý             | 4 | 569 | 53,1  |  |
| 541 | Đỗ Văn Rinh           | 4 | 570 | 3,4   |  |
| 542 | Trần Thị Tý           | 4 | 571 | 42,4  |  |
| 543 | Tổng Văn Thành        | 4 | 572 | 54,2  |  |
| 544 | Lê Văn Nhuận (Huệ)    | 4 | 573 | 3,1   |  |
| 545 | Đỗ Văn Quyên          | 4 | 574 | 50,2  |  |
| 546 | Lê Văn Trình          | 4 | 575 | 35,5  |  |
| 547 | Đỗ Văn Phụng          | 4 | 576 | 37,5  |  |
| 548 | Đỗ Văn Tuấn           | 4 | 577 | 34,5  |  |
| 549 | Lê Văn Trong          | 4 | 578 | 42,0  |  |
| 550 | Tổng Văn Quỳnh        | 4 | 579 | 27,8  |  |
| 551 | Trần Văn Kiến         | 4 | 580 | 29,1  |  |
| 552 | Đỗ Văn Trống          | 4 | 581 | 52,7  |  |
| 553 | Đỗ Văn Đạt            | 4 | 582 | 63,0  |  |
| 554 | Đỗ Bình Thường        | 4 | 583 | 61,2  |  |
| 555 | Trần Văn Khải         | 4 | 584 | 20,8  |  |

|                  |                        |   |     |                |  |
|------------------|------------------------|---|-----|----------------|--|
| 556              | Trần Văn Xiu           | 4 | 585 | 39,5           |  |
| 557              | Lê Văn Lai             | 4 | 586 | 58,1           |  |
| 558              | Trần Văn Thon          | 4 | 587 | 32,9           |  |
| 559              | Trần Văn Quyên (Chính) | 4 | 588 | 45,6           |  |
| 560              | Lê Thị Hoan            | 4 | 589 | 41,4           |  |
| 561              | Đỗ Văn Quý             | 4 | 590 | 47,6           |  |
| 562              | Đỗ Văn Học             | 4 | 591 | 39,3           |  |
| 563              | Tổng Văn Viên          | 4 | 592 | 48,4           |  |
| 564              | Trần Văn Nhiêu         | 4 | 593 | 54,7           |  |
| 565              | Lê Văn Ba              | 4 | 594 | 46,0           |  |
| 566              | Đỗ Văn Buột (Thời)     | 4 | 595 | 41,0           |  |
| 567              | Đỗ Văn Rạng            | 4 | 596 | 22,3           |  |
| 568              | Đỗ Văn Hai             | 4 | 597 | 33,4           |  |
| 569              | Đỗ Văn Đông            | 4 | 598 | 36,1           |  |
| 570              | Trần Văn Quy           | 4 | 599 | 37,0           |  |
| 571              | Trần Văn Ký            | 4 | 600 | 39,1           |  |
| 572              | Trần Văn Tâm           | 4 | 601 | 42,3           |  |
| 573              | Lê Văn Kêu             | 4 | 602 | 40,2           |  |
| 574              | Trần Văn Ghi (Hồng)    | 4 | 603 | 39,7           |  |
| 575              | Trần Văn Thời          | 4 | 604 | 71,8           |  |
| 576              | Trần Văn Tấn (Mai)     | 4 | 605 | 68,4           |  |
| 577              | Trần Văn Hồng          | 4 | 606 | 19,4           |  |
| 578              | Vũ Văn Quê             | 4 | 607 | 16,8           |  |
| 579              | Trần Văn Bé            | 4 | 608 | 11,4           |  |
| 580              | Lê Văn Yên             | 4 | 609 | 13,3           |  |
| 581              | Lê Văn Bắc             | 4 | 610 | 89,1           |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                        |   |     | <b>69486,7</b> |  |

